

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BUÔN HỒ
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 16/2017/DS-ST

Ngày: 22-9-2017

V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BUÔN HỒ, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mlô Y Hoa
2. Ông Hồ Văn Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Mai – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2017 tại Trụ Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2017/TLST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2017/QĐXXST- DS ngày 30 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2017/QĐHPT ngày 13 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Trần Thị Diệu H (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn X, xã B, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn:

1. Ông Trương Quốc H (vắng mặt).
2. Bà Trương Thị Ni N (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: thôn Y, xã B, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 26/5/2017, tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Diệu H trình bày có nội dung:

Giữa bà Trần Thị Diệu H và vợ chồng ông Trương Quốc H1 và bà Trương Thị Ni N là chỗ quen biết với nhau nên ngày 12/11/2016, vợ chồng ông H1, bà N có vay của bà H số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), mục đích vay là đáo hạn Ngân hàng. Khi vay ông H1 và bà Ni N có viết một giấy vay tiền và hẹn đến ngày 12/12/2016 sẽ trả đủ cho bà H số tiền trên.

Đến nay mặc dù đã quá hạn trả nợ, bà H đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông H1 và bà N vẫn không chịu trả cho bà H số nợ đã vay. Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trương Quốc H1 và bà Trương Thị Ni N phải có nghĩa vụ trả cho bà H tổng số tiền 212.000.000đ (Hai trăm mười hai triệu đồng), trong đó, 200.000.000 đồng nợ gốc và 12.000.000đ nợ lãi (tiền lãi tính từ ngày 12/11/2016 đến ngày khởi kiện 26/5/2017, nhưng bà H chỉ yêu cầu tiền lãi tròn 06 tháng, với lãi suất 1%/tháng).

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trương Quốc H1 trình bày có nội dung: Đúng là vào ngày 12/11/2016, vợ chồng ông H1 có vay của bà H số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), thời hạn vay là 01 tháng, thời gian trả nợ là ngày 12/12/2016, khi vay ông H1 không cầm cố hay thế chấp tài sản gì, lãi suất hai bên tự thỏa thuận nhưng không quá mức quy định về lãi suất vay tại thời điểm Ngân hàng nhà nước quy định. Thực chất số tiền vay chỉ có 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng) nhưng khi viết giấy vay thì bà H tính luôn 10.000.000 đồng tiền lãi cộng vào số tiền gốc 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng) thành 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Do vậy khi vay tiền bà H, vợ chồng ông H1 khó khăn nên chấp nhận viết giấy vay 200.000.000 đồng. Ông H1 chỉ xác nhận sự việc là như vậy chứ không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho việc bà H tính tiền lãi 10.000.000 đồng vào tiền nợ gốc.

Nay bà H yêu cầu vợ chồng ông H1 phải trả tổng số tiền 212.000.000 đồng (Hai trăm mười hai triệu đồng), trong đó số tiền 200.000.000 đồng nợ gốc và 12.000.000 đồng nợ lãi (tiền lãi tính từ ngày 12/11/2016 đến ngày 26/5/2017, với lãi suất 1%/tháng) thì ông H1 đồng ý trả. Tuy nhiên, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên đề nghị trả dần mỗi năm là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trương Thị Ni N trình bày có nội dung: Vào ngày 12/11/2016, vợ chồng bà N có vay của bà H số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), thời hạn vay là 01 tháng, thời gian trả nợ là ngày

12/12/2016, khi vay vợ chồng bà N không cầm cố hay thế chấp tài sản gì, lãi suất hai bên tự thỏa thuận nhưng không quá mức quy định về lãi suất vay tại thời điểm Ngân hàng nhà nước quy định. Thực chất số tiền vay chỉ có 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng) nhưng khi viết giấy vay thì bà H tính luôn 10.000.000 đồng tiền lãi cộng vào số tiền gốc 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng) thành 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Do vậy khi vay tiền bà H, vợ chồng bà N khó khăn nên chấp nhận viết giấy vay 200.000.000 đồng. Bà N cũng chỉ xác nhận sự việc là như vậy chứ không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho việc bà H tính tiền lãi 10.000.000 đồng vào tiền nợ gốc.

Nay bà H yêu cầu vợ chồng bà N phải trả tổng số tiền 212.000.000 đồng (Hai trăm mười hai triệu đồng), trong đó số tiền 200.000.000đ nợ gốc và 12.000.000 đồng nợ lãi (tiền lãi tính từ ngày 12/11/2016 đến ngày 26/5/2017, với lãi suất 1%/tháng) thì bà N cũng đồng ý trả. Tuy nhiên, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên đề nghị trả dần mỗi năm là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục của pháp luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 223 Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu và lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 212.000.000đ (Hai trăm mười hai triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Trương Quốc H1 và bà Trương Thị Ni N có mặt tại Tòa án để làm bản tự khai và khai trong biên bản lấy lời khai của Tòa án. Tuy nhiên, khi Tòa án tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì vợ chồng ông H1, bà N vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa lần thứ nhất, bị đơn ông Trương Quốc H1 và bà Trương Thị Ni N vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và Điều 233 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ nhưng bị đơn là bà Trương Quốc H1

và bà Trương Thị Ni N đều vắng mặt không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn là ông Trương Quốc H1 và bà Trương Thị Ni N có địa chỉ cư trú tại thôn Y, xã B, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 200.000.000 đồng nhưng khi đến hạn mặc dù nguyên đơn đã đòi nhiều lần nhưng bị đơn không trả nên giữa nguyên đơn và bị đơn xảy ra tranh chấp. Do vậy, xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng, vào ngày 12/11/2016 bà Trần Thị Diệu H có cho ông Trương Quốc H1 và bà Trương Thị Ni N vay số tiền 200.000.000 đồng, khi vay hai bên có lập giấy vay tiền và ông H1, bà Ni N ký xác nhận và hẹn 01 tháng sau sẽ trả. Lãi suất tự thỏa thuận nhưng không quá mức lãi suất tại thời điểm của Ngân hàng nhà nước. Như vậy, các giấy vay tiền được ký kết bởi các chủ thể giữa bà H (là người cho vay tiền) với ông H1, bà Ni N (là người vay tiền) là hợp đồng dân sự về việc vay tài sản (tiền). Khi ký kết hợp đồng thì các chủ thể tham gia ký hợp đồng đều có đủ năng lực dân sự và điều tự nguyện tham gia ký kết. Đến hạn trả nợ mặc dù phía nguyên đơn đã đòi nhiều lần nhưng bị đơn không trả nên nguyên đơn là bà Trần Thị Diệu H khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc bị đơn là vợ chồng ông Trương Quốc H1 và bà Trương Thị Ni N phải trả cho bà H tổng số tiền 212.000.000đ (Hai trăm mười hai triệu đồng), trong đó số tiền 200.000.000 đồng là tiền nợ gốc và số tiền 12.000.000 đồng là tiền lãi (tiền lãi tính từ ngày 12/11/2016 đến ngày 26/5/2017, với lãi suất 1%/tháng) là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.2] Xét việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi 1%/tháng đối với khoản nợ gốc là 200.000.000 đồng và việc nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi với thời gian tròn 06 tháng (mặc dù kể từ thời điểm vay cho đến ngày khởi kiện là 06 tháng 13 ngày) đã được bị đơn là ông Trương Quốc H1 và bà Trương

Thị Ni N đồng ý là hoàn toàn phù hợp với sự tự nguyện của các đương sự và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét lời trình bày của bị đơn ông Trương Quốc H1 và bà Trương Thị Ni N cho rằng: Ông H1 và bà N thừa nhận có vay của bà H số tiền 200.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 12/11/2016. Tuy nhiên, việc ông H1, bà Ni N cho rằng thực chất số tiền vay chỉ có 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng) nhưng khi viết giấy vay thì bà H tính luôn 10.000.000 đồng tiền lãi cộng vào số tiền gốc 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng) thành 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Vì khi vay tiền của bà H do vợ chồng ông H1 và bà Ni N khó khăn nên phải chấp nhận viết giấy vay 200.000.000 đồng nhưng ông H1, bà Ni N không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc nguyên đơn tính 10.000.000 đồng tiền lãi vào số tiền nợ gốc, đồng thời nguyên đơn cũng không thừa nhận việc này nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn là ông Trương Quốc H1 và bà Trương Thị Ni N phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Diệu H tổng số tiền 212.000.000 đồng (Hai trăm mười hai triệu đồng), trong đó: tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng, tiền lãi là 12.000.000 đồng ($200.000.000 \text{ đồng} \times 1\% / \text{tháng} \times 6 \text{ tháng}$) là có căn cứ, phù hợp với pháp luật.

[7] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Cụ thể, án phí dân sự sơ thẩm là 212.000.000 đồng $\times 5\% = 10.600.000$ đồng (mười triệu sáu trăm nghìn đồng).

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 233 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Diệu Hương.

Buộc vợ chồng ông Trương Quốc H1 và bà Trương Thị Ni N phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Diệu H tổng số tiền 212.000.000 đồng (Hai trăm mười hai triệu đồng), trong đó: tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng, tiền lãi là 12.000.000 đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất khi đương sự có đơn yêu cầu thi hành án dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Quốc H1 và bà Trương Thị Ni N phải chịu 10.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Diệu H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Trần Thị Diệu H số tiền 5.3000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0003772, ngày 31/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Buôn Hồ;
- Các đương sự;
- CCTHADS thị xã Buôn Hồ;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Duy Đức